

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HOẶC XÁC ĐỊNH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu UBND xã Ia Toi

Họ và tên: LÝ THỊ VÂN, Giới tính: Nữ
Sinh ngày 19 tháng 02 năm 1990 Dân tộc: Tày
Số CCCD: 020190001381 Ngày cấp: 30/03/2021
Nơi thường trú: Thôn 1, Xã Ia Toi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nơi ở hiện tại: Thôn 1, Xã Ia Toi, Tỉnh Quảng Ngãi
Thông tin các thành viên của hộ:

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ	Tình trạng
1	Đặng Văn Mạnh	Nam	12/06/1983	Chủ hộ	Làm nông
2	Lý Thị Vân	Nữ	19/02/1990	Vợ	Làm nông
3	Đặng Văn Hùng	Nam	19/10/2006	Con	Đang đi học
4	Đặng Văn Hào	Nam	19/05/2013	Con	Đang đi học

Lý do đề nghị: Hưởng chính sách hỗ trợ

Ia Toi, ngày 21 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vân
Lý Thị Vân

**PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi.

Xã/Phường: Ia Tơi

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố: Thôn 1

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Lý Thị Vân Giới tính (Nam, Nữ): Nữ

Ngày sinh: 19/02/1990 Dân tộc: Tay

Số CCCD/CMND: 020190001381 Ngày cấp: 30/03/2021

Nơi thường trú: Thôn 1, Xã Ia Tơi, Tỉnh Quảng Ngãi

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp): Này nghiệp

Nơi ở hiện tại: Thôn 1, Xã Ia Tơi, Tỉnh Quảng Ngãi

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng): 8.800

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)	Số CCCD/CC
01	Đặng Văn Mạnh	12/06/1983	Chủ hộ	Lâm Nghiệp
02	Lý Thị Vân	19/02/1990	Vợ	Lâm Nghiệp
03	Đặng Văn Mạnh	19/10/2006	Con	Đang học
04	Đặng Văn Hào	19/05/2013	Con	Đang học
05				
06				
07				
08				

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm	10.000	4.000
- Cây công nghiệp	70.000	40.000
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc	5.000	2.000
- Gia cầm	3.000	1.000
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công	65.000	
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ¹ ...)		
Tổng cộng	153.000	47.000

¹ Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện.⁴⁹

⁴⁹ Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu, biểu báo cáo, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2022.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	106.000
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	2.208

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình²:

- Có
- Không

+

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày 22 tháng 8 năm 2026

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

chồng: ^{mạnh} Đặng Văn mạnh



Trần Trung Dũng

10/12
Lô Văn Khẩn

² - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.
- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.